Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)

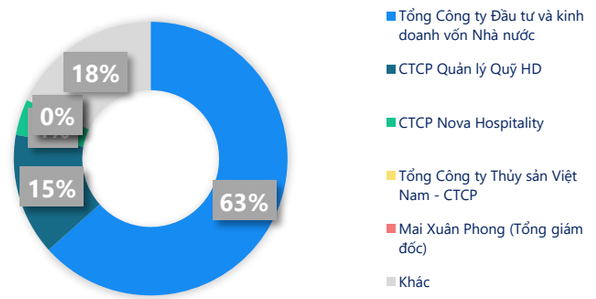
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

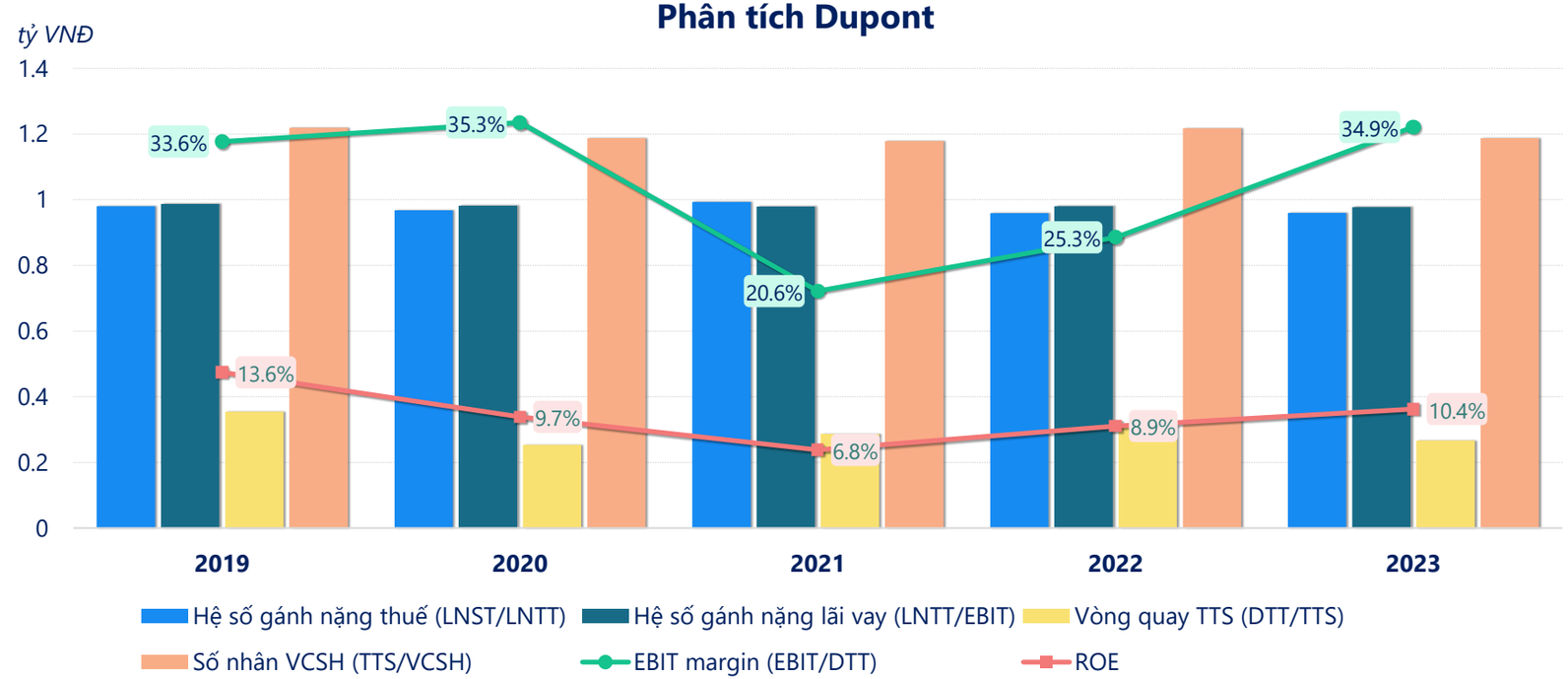
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	36,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,500 - 36,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,562
Số lượng CPLH (CP)	124,990,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,349,190
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.16
EPS	1,834
P/E	19.9

	YTD	1T	3T	6T
SEA	46.0%	65.9%	62.2%	54.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

701

tỷ VNĐ

YoY: ▼281| -28.6%

LN sau thuế

2023

230

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.00| -1.7%

ROE

2023

10.4%

+/- YoY: ▲ 1.5%

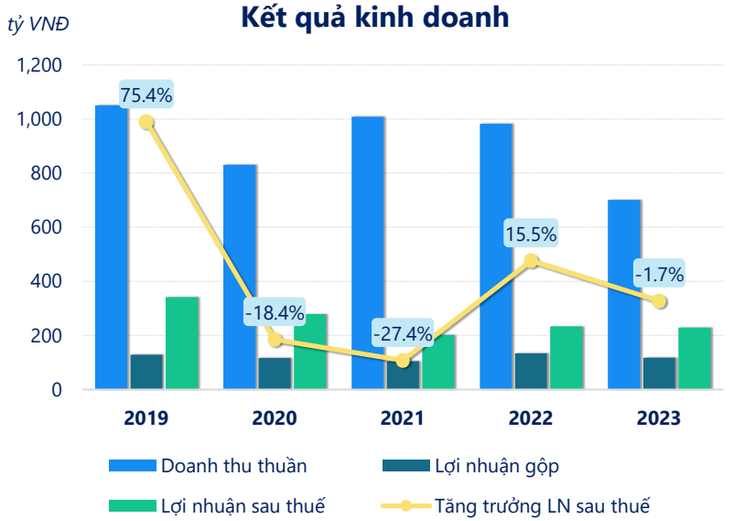
ROA

2023

8.7%

+/- YoY: ▲ 1.4%

Kết quả kinh doanh



Năm **2023**, **SEA** ghi nhận doanh thu thuần **701.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **229.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 28.6%** và **giảm 1.74%** so với năm trước.

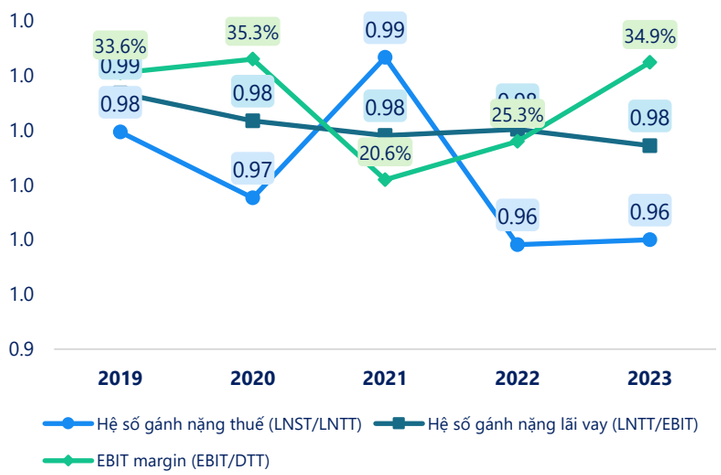
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **34.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

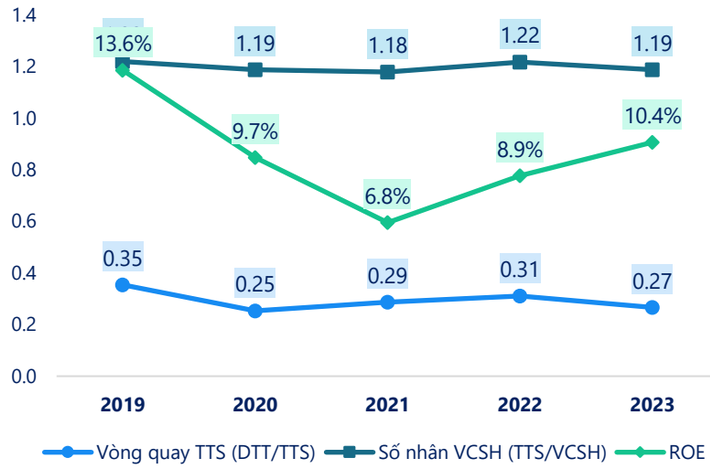
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.96**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

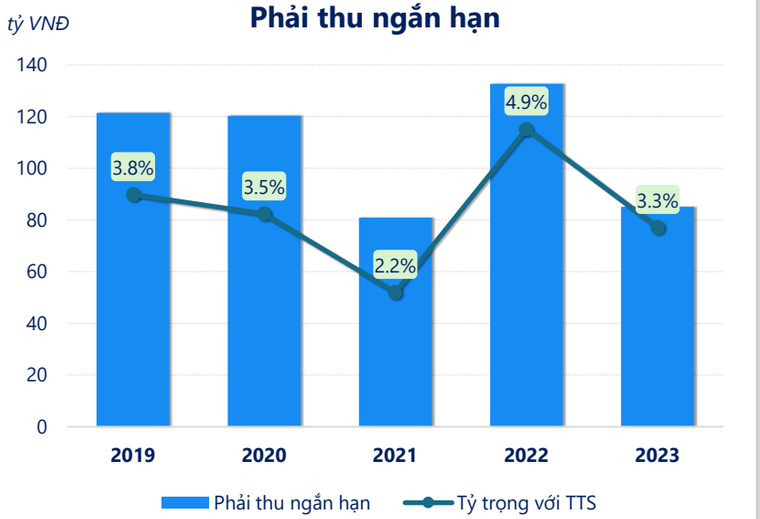


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.27**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.19** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

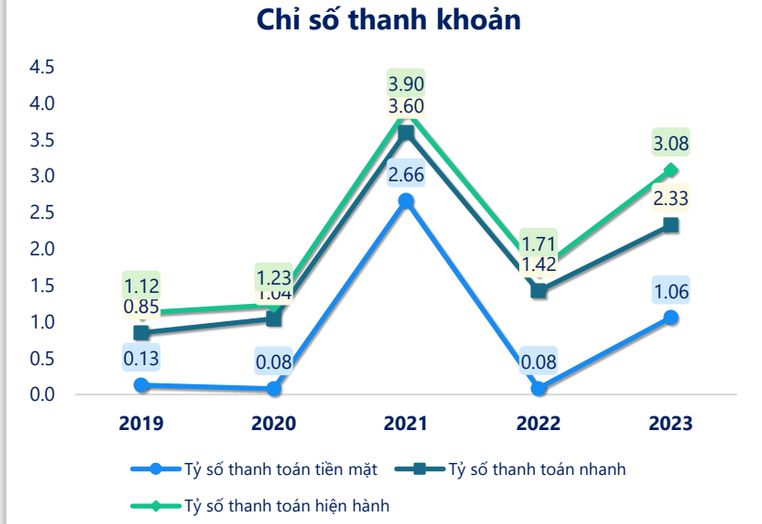
Phải thu ngắn hạn



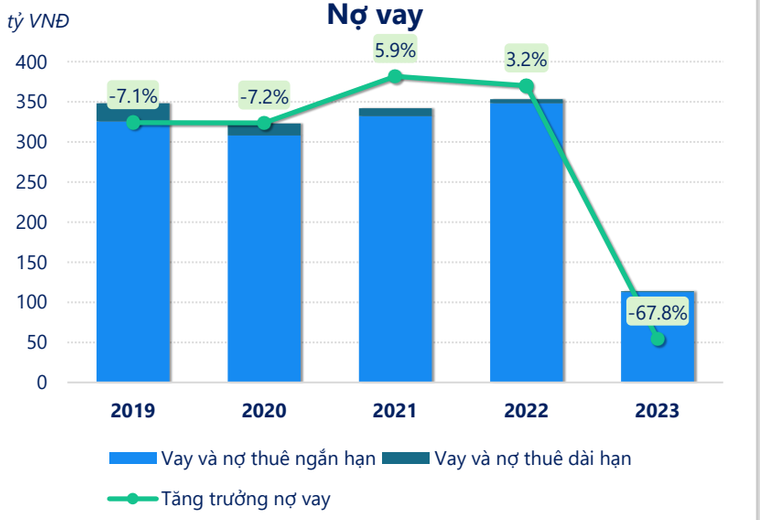
Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản



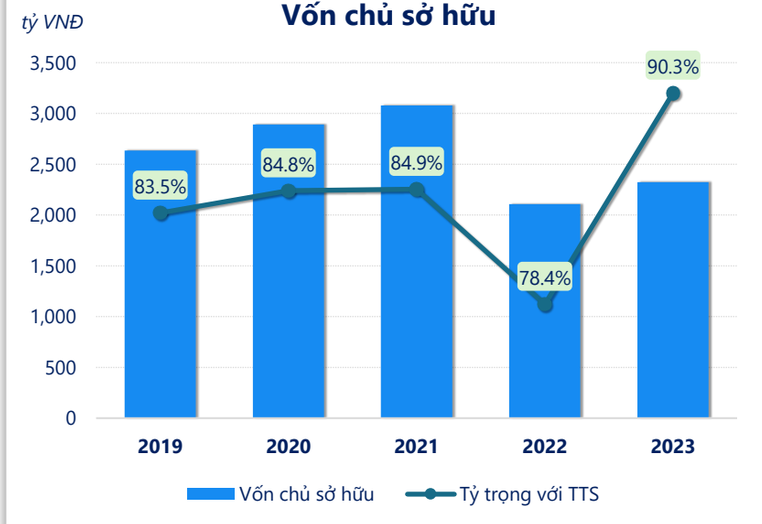
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,573**	**2,686**	**-4.2%**
Tài sản ngắn hạn	679	946	-28.2%
Tiền và tương đương tiền	231	46.8	393%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	193	602	-67.9%
Phải thu ngắn hạn	85.1	133	-35.9%
Hàng tồn kho	167	158	6.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.19	7.36	-56.6%
Tài sản dài hạn	**1,894**	**1,740**	**8.9%**
Phải thu dài hạn	4.37	4.25	2.8%
Tài sản cố định	102	109	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	693	680	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,086	937	15.9%
Tài sản dài hạn khác	**9.70**	**10.1**	**-3.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	250	580	-56.9%
Nợ ngắn hạn	**220**	**554**	**-60.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	113	348	-67.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.10	3.90	56.6%
Nợ dài hạn	29.7	25.5	16.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.04	4.81	-78.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,323**	**2,106**	**10.3%**
Vốn chủ sở hữu	**2,323**	**2,106**	**10.3%**
Vốn điều lệ	1,250	1,250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,051**	**831**	**1,008**	**982**	**701**
Giá vốn hàng bán	922	715	904	848	583
Lợi nhuận gộp	**129**	**116**	**104**	**134**	**118**
Doanh thu HĐTC	29.3	56.9	38.8	53.0	56.2
Chi phí TC	0.77	3.02	6.17	15.3	19.0
Chi phí lãi vay	**4.68**	**5.37**	**4.36**	**4.94**	**5.59**
LN trong công ty LKLD	282	218	170	170	197
Chi phí bán hàng	32.9	31.9	40.4	44.1	37.3
Chi phí QLDN	60.2	69.8	63.7	72.4	78.3
LN thuần từ HĐKD	**346**	**287**	**203**	**225**	**236**
Lợi nhuận khác	2.46	1.02	0.86	18.2	2.96
LN trước thuế	**349**	**288**	**204**	**244**	**239**
Lợi nhuận sau thuế	**342**	**279**	**202**	**234**	**230**
LNST của CĐ cty mẹ	**330**	**267**	**203**	**230**	**229**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.1	94.4	-39.1	-48.3	40.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-81.5	-87.3	1,364	-102	387
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.8	-29.9	11.6	-1,178	-242
Tiền đầu kỳ	113	60.7	37.8	1,375	46.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-52.3**	**-22.9**	**1,337**	**-1,328**	**186**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.03	-0.05	-0.08	-0.06
Tiền cuối kỳ	60.7	37.8	1,375	46.8	232